

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu- chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP
KHOÁ VIII – KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi NSNN trên địa bàn, dự toán thu- chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 19/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Thu NSNN trên địa bàn: | 640.300 triệu đồng. |
| Chi tiết như Biểu mẫu số 16 đính kèm. Trong đó: | |
| - Thu từ thuế, phí và lệ phí: | 537.100 triệu đồng; |
| - Thu tiền sử dụng đất: | 55.000 triệu đồng; |
| - Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: | 41.690 triệu đồng; |
| - Thu khác ngân sách: | 6.510 triệu đồng. |
| 2. Thu cân đối ngân sách địa phương: | 584.902 triệu đồng. |



Chi tiết như Biểu mẫu số 15 đính kèm. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	173.242 triệu đồng.
+ Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%:	99.338 triệu đồng;
+ Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia:	73.904 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	411.660 triệu đồng;
+ Thu bổ sung cân đối:	279.330 triệu đồng;
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	132.330 triệu đồng.
3. Chi ngân sách địa phương:	584.902 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	71.559 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp:	16.559 triệu đồng;
+ Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất:	55.000 triệu đồng;
- Chi thường xuyên:	465.363 triệu đồng;

Trong đó, chi một số lĩnh vực như:

+ Chi giáo dục và đào tạo:	254.608 triệu đồng;
+ Chi khoa học công nghệ:	300 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	8.479 triệu đồng.
- Chi các chương trình MTQG (vốn TW):	39.501 triệu đồng.

4. Phương án phân bổ ngân sách huyện, xã chi tiết theo các biểu mẫu số 30, 32, 33, 36, 37, 39 đính kèm.

Điều 2. Các giải pháp chính

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 được giao.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kê cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án theo các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; triển khai toàn diện, đồng bộ các chế định pháp lý của quá trình đầu tư; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra theo quy định của Luật đầu

tư công; phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

3. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2024:

a) Ngân sách cấp huyện trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; nộp trả ngân sách cấp tỉnh 10% số thu tiền sử dụng đất để UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Ngân sách huyện cân đối đảm bảo kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm 2024 phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

c) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phân trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân huyện tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

d) Giao cho UBND huyện chủ động triển khai thực hiện, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất đối với: Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; Các nhiệm vụ chi bố trí trong dự toán đầu năm nhưng chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện; Điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, các đơn vị đã giao trong năm nhưng không làm thay đổi tổng dự toán chi được cấp trên giao và HĐND huyện đã thông qua.

đ) Cơ sở xây dựng dự toán chi lương, các khoản có tính chất lương và chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bảng lương thực tế thanh toán thời điểm tháng 11/2023.

e) Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024: Giao UBND huyện quyết định sử dụng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

g) Tỷ lệ trích lập quỹ thu đua, khen thưởng tập trung của huyện là 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2024 của các cơ quan, đơn vị cấp huyện. Riêng đối với cấp xã, HĐND cấp xã tự quy định mức trích hàng năm theo đúng quy định để thực hiện thi đua, khen thưởng đối với cấp xã.

h) Ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp huyện theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương, xem xét hỗ trợ đối với các khoản cơ bản như học phí, tài liệu trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp của cơ sở đào tạo.

i) Đối với nguồn vốn chưa phân bổ thuộc các dự án của các chương trình MTQG: Giao cho UBND huyện tiếp tục rà soát đối tượng, nhu cầu vốn của các đơn vị, có văn bản xin ý kiến Thường trực HĐND huyện trước khi thực hiện phân bổ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'Lấp chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp khoá VIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, HSNQ, BKTXH./



CHỦ TỊCH

Đỗ Thanh Cát

Biểu mẫu số 16

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk RLấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II+...)	640.300	173.242
I	Thu Thuế, phí và lệ phí	537.100	112.755
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	248.920	46.032
-	Thuế giá trị gia tăng	80.080	24.024
	<i>Trong đó: +Thu từ thủy điện</i>		
	<i>+ Thu từ dự án bô xít - nhôm</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.760	12.528
-	Thuế tài nguyên	127.080	9.480
	<i>Trong đó: +Thu từ thủy điện, boxit</i>	<i>117.600</i>	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.300	390
-	Thuế giá trị gia tăng	500	150
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	240
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	360	108
-	Thuế giá trị gia tăng	150	45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210	63
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	94.220	25.809
-	Thuế giá trị gia tăng	68.930	20.679
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.200	3.060
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200
-	Thuế tài nguyên	14.890	1.870
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>13.020</i>	
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.830	12.915
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	24.500	24.500
8	Thu phí, lệ phí	135.910	2.841
-	Phí và lệ phí trung ương	1.975	
-	Phí và lệ phí tỉnh	131.094	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.841	2.841
	<i>Trong đó: phí BV môi trường KTKS</i>	<i>130.130</i>	<i>345</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	60
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000	100
	<i>Trong đó: tiền thuê đất UBND tỉnh QĐ</i>	5.900	
II	Thu tiền sử dụng đất	55.000	55.000
III	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	41.690	2.987
-	Cơ quan Trung ương cấp		33.890
-	Ủy ban nhân dân tỉnh cấp		7.800
	<i>Trong đó: Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>		4.813
IV	Thu khác ngân sách	6.510	2.500
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)</i>	3.910	
	<i>- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)</i>	100	
	<i>- Thu khác NS huyện (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện thực hiện)</i>	2.500	2.500
V	Các khoản thu huy động đóng góp		
1	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác		
2	Huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và đóng góp khác		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	584.902
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	173.242
1	Thu NSDP hưởng 100%	99.338
-	Thu phí và lệ phí (cấp huyện, xã thực hiện)	2.841
-	Tiền sử dụng đất	55.000
-	Lệ phí trước bạ	24.500
-	Thu khác (bao gồm phạt, tịch thu do cấp huyện, xã thực hiện)	2.500
-	Thuế sử dụng đất phi NN	60
-	Thuế tài nguyên	11.350
-	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.987
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước	100
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	73.904
-	Thuế giá trị gia tăng	44.898
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.891
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200
-	Thuế thu nhập cá nhân	12.915
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	411.660
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	279.330
2	Thu bổ sung có mục tiêu	132.330
-	Bổ sung thực hiện CCTL	51.413
-	Bổ sung các nhiệm vụ	80.917
+	Chương trình MTQG	39.501
+	Nhiệm vụ thường xuyên	41.416
B	TỔNG CHI NSDP	584.902
I	Tổng chi cân đối NSDP	503.985
1	Chi đầu tư phát triển	71.559
2	Chi thường xuyên	423.947
3	Dự phòng ngân sách	8.479
II	Chi các chương trình mục tiêu	80.917
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	39.501
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	41.416
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

Biểu mẫu số 30
(ban hành theo nghị định số
31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN ĐẮK R'LẤP NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đăk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
	Tổng chi Ngân sách (đã trừ tiết kiệm)	71.091	6.378	6.716	6.484	7.668	5.644	7.326	7.236	6.399	5.364	6.521	5.355
1	Chi QP-AN	6.704	421	551	551	1.359	487	708	574	551	465	572	465
1.1	Lĩnh vực quốc phòng	5.008	371	393	393	1.180	361	410	404	393	350	403	350
1.2	Lĩnh vực an ninh	1.696	50	158	158	179	126	298	170	158	115	169	115
2	Chi sự nghiệp văn hóa, bao gồm: (Chi hỗ trợ thực hiện vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo nghị quyết 33/2018/NQ-HĐND)	789	63	75	75	81	57	99	81	75	51	81	51
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5	Chi đảm bảo xã hội bao gồm trợ cấp nghệ nhân ưu tú	496	49	40	49	40	49	49	50	40	50	40	40
6	Sự nghiệp kinh tế (SN lâm nghiệp)	186	0	0	0	0	40	0	0	0	43	58	45
7	Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	61.029	5.690	5.894	5.653	6.021	4.838	6.297	6.290	5.516	4.617	5.608	4.605
8	Chi bổ sung có mục tiêu	1.407	115	115	115	115	145	125	175	166	105	115	116
-	KP đại hội mặt trận	335	30	30	30	30	30	30	35	30	30	30	30

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
-	KP mua báo Đảng bộ, thôn bon	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng	152	0	0	0	0	40	0	50	51	0	0	11
-	Hỗ trợ đại hội thanh niên	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
-	Hỗ trợ kinh hội người cao tuổi theo NQ số 05/2020	535	50	50	50	50	40	60	55	50	40	50	40
9	Dự phòng ngân sách (2%)	1.403	128	134	130	153	113	128	144	128	108	130	107
10	Tiết kiệm 10% để CCTL	1.198	113	118	114	126	110	105	103	102	100	108	99

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN (Tinh cả tiền SDD)	TỔNG THU (Không tính tiền SDD)	Thu từ DNNN TW	Trong đó					Thu từ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	Trong đó				Thu từ DN có vốn ĐTN	Trong đó						Thu thuế nhập cá nhân	Trong đó		Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thu phí và lệ phí	Trong đó		Thu khác NS (Thu phạt do ngành thuế QL)				
					Thuế giá trị gia tăng	Trong đó: thu từ thủy điện	Thu từ dự án Bộ xit - nhóm	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thu thuế giá trị gia tăng		Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	Thu thuế tài nguyên	Thu thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu khác	TNCN từ kinh doanh	TNCN từ chuyển nhượng TS..		Lệ phí trước bạ xe	Lệ phí trước bạ nhà, đất					Lệ phí và lệ phí xã	Lệ phí môn bài		Thu tiền cấp quyền KT KS						
	Tổng số	640.300	585.301	248.920	80.080	26.000		41.760	127.080	1.300	500	800	0	360	150	210	94.220	10.200	14.890	68.930	0	200			25.830	0	0	60	6.000	55.000	24.501	20.701	3.800	135.910	302	1.699	41.690	6.510
1	TT Kiến Đức	48.290	24.290	0						0				0			10.681	1.703	0	8.875		103			4.265			20	0	24.000	5.848	5.348	500	1.098	50	524	0	2.378
2	Xã Kiến Thành	9.308	6.308	0						0				0			2.317	200	0	2.100		17			1.499			2	59	3.000	1.895	1.545	350	166	18	148	0	370
3	Xã Đăk Wer	29.107	14.107	0						0				0			7.016	500	500	6.000		16			2.111			5	105	15.000	2.657	2.157	500	163	18	145	0	2.050
4	Xã Nhân Cơ	432.026	429.026	187.920	54.080	0	54.080	41.760	92.080	1.300	500	800		360	150	210	45.525	2.613	14.390	28.480		42			9.455			5	4.859	3.000	3.919	3.419	500	133.741	24	380	41.690	252
5	Xã Nhân Đạo	3.970	2.981	0						0				0			898	609		289		0			707			0	0	989	1.058	883	175	48	23	25	0	270
6	Xã Quảng Tín	9.999	6.731	0						0				0			2.126	169		1.935		22			1.907			19	135	3.268	2.158	1.778	380	236	35	153	0	150
7	Xã Đăk Ru	12.412	10.521	0						0				0			6.200	1.200		5.000		0			1.200			5	337	1.891	2.080	1.680	400	149	34	115	0	550
8	Xã Nghĩa Thắng	9.890	7.981	0						0				0			5.043	43		5.000		0			1.301			1	0	1.909	1.351	1.054	297	115	30	85	0	170
9	Xã Đạo Nghĩa	2.676	2.374	0						0				0			297	163		134		0			813			0	0	302	1.046	852	194	48	26	22	0	170
10	Xã Đăk Sin	81.218	79.620	61.000	26.000	26.000		0	35.000	0				0			14.000	3.000		11.000		0			1.992			3	505	1.598	1.908	1.556	352	122	32	90	0	90
11	Xã Hưng Bình	1.404	1.361	0						0				0			117	0		117		0			580			0	0	43	580	429	152	24	12	12	0	60

Biểu mẫu số 33(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	584.902	513.811	71.091
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	545.401	474.310	71.091
I	Chi đầu tư phát triển (1)	71.559	71.559	-
1	Chi đầu tư XDCB nguồn tỉnh phân cấp	16.559	16.559	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.500	38.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác từ nguồn sử dụng đất (trích lập quỹ phát triển đất tỉnh, đo đạc, xây dựng cơ sở đất đai, lập hồ sơ địa chính)	16.500	16.500	
II	Chi thường xuyên	465.363	395.675	69.688
1	Sự nghiệp kinh tế	35.152	34.966	186
2	Sự nghiệp môi trường	8.747	8.747	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	254.608	254.608	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	300	300	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.807	2.018	789
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.892	1.782	110
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	386	221	165
8	Chi đảm bảo XH	15.624	15.128	496
9	Chi sự nghiệp y tế	21.159	21.159	
10	Chi quản lý hành chính	109.645	48.407	61.238
11	Chi AN - QP	8.304	1.600	6.704
12	Chi khác ngân sách	550	550	
13	10% tiết kiệm chi thường xuyên	6.189	6.189	
III	Dự phòng ngân sách	8.479	7.076	1.403
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	39.501	39.501	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	39.501	39.501	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	6.006	6.006	
-	Vốn sự nghiệp	1.598	1.598	
-	Vốn đầu tư	4.408	4.408	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.796	10.796	
-	Vốn đầu tư	185	185	
-	Vốn sự nghiệp	10.611	10.611	
3	Chương trình MTQG nông thôn mới	22.699	22.699	
-	Vốn đầu tư	17.811	17.811	
-	Vốn sự nghiệp	4.888	4.888	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021- 2025	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG(A+B)			87.930	62.940	62.140	48.205	48.205	71.559	
A	Nguồn thu sử dụng đất			74.431	49.441	49.441	39.450	39.450	55.000	
	Trích lập Quỹ phát triển đất tỉnh (gồm 20% trích lập cấp tỉnh)								11.000	
	Trích lập quỹ đo đạc bản đồ cấp huyện (10% thu nộp về tỉnh)								5.500	
	Nguồn thu sử dụng đất (70% thu sử dụng đất)								38.500	
I	Công trình thanh toán nợ			37.200	37.200	37.200	31.805	31.805	4.912	
1	Xây dựng 08 phòng học trường Dân tộc Nội trú huyện Đắk R'Lấp	2021-2022	1880/QĐ-UBND, ngày 16/6/2021	5.000	5.000	5.000	4.850	4.850	90	

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					
2	Nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 5 đi UBND xã Nghĩa Thắng đến ngã ba trường tiểu học Trần Quốc Toàn	2021-2022	1170/QĐ-UBND, ngày 27/4/2021	2.000	2.000	2.000	1.940	1.940	22	
3	Khu dân cư và tái định cư Rừng Muông, xã Đắc Wer	2022-2023	1253/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	6.900	6.900	6.900	4.940	4.940	1.887	
4	Trường mầm non Sơn Ca, xã Hưng Bình; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học và hạ tầng kỹ thuật	2022-2023	1806/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	5.000	5.000	5.000	4.000	4.000	974	
5	Trường mầm non Hoa Sim, xã Đắc Sin; Hạng mục: Xây mới 08 phòng học và hạ tầng kỹ thuật	2022-2023	1968/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	6.000	6.000	6.000	4.800	4.800	1.095	
6	Trường tiểu học Phan Đình Phùng, xã Đắc Wer; Hạng mục: Xây mới khối nhà hiệu bộ	2022-2023	1387/QĐ-UBND ngày 26/5/2022	3.000	3.000	3.000	2.910	2.910	16	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Bình	2022-2023	1408/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	2.000	2.000	2.000	1.940	1.940	30	
8	Trường mầm non Hoa Phượng, xã Đạo Nghĩa; Hạng mục: Nhà lớn học 05 phòng và hệ thống Công trình: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Đắc R'láp, khối nhà các Đoàn thể và hạ tầng kỹ thuật	2022-2023	1379/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	4.800	4.800	4.800	4.000	4.000	763	
9	Trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Đắc R'láp, khối nhà các Đoàn thể và hạ tầng kỹ thuật	2022-2023	2304/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	2.500	2.500	2.500	2.425	2.425	35	

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021- 2025	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số các nguồn vốn						Trong đó: vốn NSNN
II	Công trình chuyển tiếp			12.241	12.241	12.241	7.645	7.645	3.632	
1	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Nghĩa Thắng	2021-2022	1402/QĐ- UBND, ngày 20/5/2021	4.750	4.750	4.750	4.608	4.608	142	
2	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắc Sin	2023 - 2024	1027/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	2.500	2.500	2.500	857	857	1.200	
3	Xây dựng trường mầm non Lê Thị Hồng Gấm, xã Nghĩa Thắng (Giai đoạn 2)	2023 - 2024	1879/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	3.991	3.991	3.991	1.500	1.500	2.000	
4	Nhà trường niệm Bác Hồ	2023	3447/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	1.000	1.000	1.000	680	680	290	
III	Công trình mới			24.990	-	-	-	-	20.741	
1	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè và hệ thống thoát nước đường N'Trang Long, TT Kiến Đức (Km1+00: Km 2+00)			14.990					14.540	
2	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm chính trị huyện Đắc R'Lấp			1.600					1.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa hội trường và nhà công vụ UBND huyện			2.500					1.601	

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021- 2025	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số các nguồn vốn						Trong đó: vốn NSNN
4	Xây mới cổng, tường rào và sửa chữa nhà công vụ, hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Huyện ủy Đăk R'láp			3.200				2.100		
5	Xây mới Hội trường Ban chỉ huy quân sự huyện			2.700				1.500		
IV	Đối ứng 03 chương trình MTQG							9.215		
B	Nguồn tỉnh phân cấp			13.499	13.499	12.699	8.755	8.755	16.559	
I	Thanh toán nợ			2.599	2.599	2.599	2.255	2.255	286	
1	Sửa chữa tuyến đường Nơ Trang Long và các tuyến đường nội thị trấn Kiến Đức	2022	751/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	1.500	1.500	1.500	1.455	1.455	20	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Nhân Cơ; Hạng mục: Nhà trụ sở làm việc 03 tầng	2023 - 2024	2208/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	1.099	1.099	1.099	800	800	266	
II	Công trình chuyển tiếp			10.900	10.900	10.100	6.500	6.500	3.420	
1	Xây mới hội trường tổ dân phố 5, thị trấn Kiến Đức	2022-2023	1876/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	1.200	1.200	1.200	1.165	1.165	25	

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					
2	Kho vũ khí và nhà thể thao Ban chỉ huy quân sự huyện	2022	1219/QĐ-UBND ngày 6/5/2022	2.200	2.200	2.200	1.700	1.700	420	
3	Huyện ủy Đắk R'lấp; Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà hội trường, nhà làm việc và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023 - 2024	175/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500	1.440	
4	Trụ sở Công an xã Nghĩa Thắng	2023-2024	3560/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.000	3.000	2.200	1.200	1.200	1.000	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Đắk R'Lấp và hạ tầng kỹ thuật	2023 - 2024	563/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	1.500	1.500	1.500	935	935	535	
III	Đối ứng 03 chương trình MTQG								12.853	

Biểu mẫu số 37

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	465.363	254.608	300	6.008	2.296	21.159	2.807	1.892	386	8.747	35.152	109.645	15.624	550
I	Cấp huyện	395.675	254.608	300	1.000	600	21.159	2.018	1.782	221	8.747	34.966	48.407	15.128	550
1	Văn phòng Huyện uỷ	10.626											10.626		
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.502	1.502												
3	Văn Phòng HĐND và UBND	6.970											6.970		
	<i>Trong đó: Văn phòng HĐND: 1.959 triệu đồng</i>														
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.052											2.052		
5	Phòng Lao động TB&XH	14.401	300				2.350						1.231	10.520	
6	Phòng Nội vụ	2.596	1.600										996		
7	Phòng Giáo dục & đào tạo	236.764	235.448										1.316		
8	TT văn hóa thể thao và TT	4.021						2.018	1.782	221					
9	Phòng văn hóa thông tin	748											748		
10	Phòng nông nghiệp & PTNT	2.859										1.765	1.094		
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.222											1.222		
12	Đội quản lý trật tự đô thị	8.260									5.377	2.883			
13	Phòng Tài nguyên môi trường	2.778									270	1.000	1.508		
14	Phòng Tư pháp	755											755		
15	Phòng Y tế	695											695		
16	Thanh tra	1.056											1.056		
17	Phòng dân tộc	2.638											971	1.667	
18	UBMT Tổ quốc VN	1.348											1.348		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
19	BCH huyện đoàn	790											790		
20	BCH hội liên hiệp phụ nữ	757											757		
21	BCH hội nông dân	768											768		
22	BCH hội cựu chiến binh	672											672		
23	Hội người cao tuổi	302												302	
24	Hội chữ thập đỏ	308												308	
25	Trung tâm nghề nghiệp- GD thường xuyên	1.768	1.768												
26	TT dịch vụ nông nghiệp	2.063		300								1.763			
27	Hạt kiểm lâm	160										160			
28	Cơ quan quân sự huyện	1.000			1.000										
29	Công an	600				600									
30	Bảo hiểm XH huyện	18.767					18.377								390
31	Kinh phí tiết kiệm 10%	6.189													
32	Kinh phí mục tiêu, nhiệm vụ chưa phân bổ	60.240	13.990	-	-	-	432	-	-	-	3.100	27.395	12.832	1.941	550
32.1	Bổ sung có mục tiêu tỉnh	27.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.215	3.104	1.317	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng công an)	200										200			
-	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15										15			
-	Chính sách theo NQ 11/2022/NQ-HĐND (hỗ trợ về giáo dục và nhà ở)	1.317												1.317	
-	Hỗ trợ tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách	1.721											1.721		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
-	Hỗ trợ kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp lực lượng dân phòng, bảo vệ TDP, công an viên thôn theo mức lương cơ sở mới	383											383		
-	Hỗ trợ kinh phí trang thiết bị nhằm đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ chuyên đổi số và cải cách hành chính	1.000											1.000		
-	Hỗ trợ kiến thiết thị chính, quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông... nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ KTXH của địa phương	23.000										23.000			
+	Sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước đường N'Trang Long, thị trấn Kiên Đức	15.000										15.000			
+	Hỗ trợ kiến thiết thị chính và thực hiện một số nhiệm vụ quy hoạch	8.000										8.000			
32.2	Kinh phí nhiệm vụ dự kiến phát sinh, chế độ chính sách	32.604	13.990	-	-	-	432	-	-	-	3.100	4.180	9.728	624	550
-	Nhu cầu chi nâng lương 4 tỷ, thăng hạng giáo viên 6 tỷ	9.102	9.102												
-	Đối ứng vốn SN chương trình NTM	4.888	4.888												
-	Kinh phí thu gom rác thải, trồng cây 19/5	3.100									3.100				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
-	Kinh phí tăng thêm do sửa định mức nghị quyết (tuyên thêm 15 công chức cấp xã)	1.715											1.715		
-	Kinh phí đối ứng vốn sự nghiệp CT giảm nghèo bền vững, đồng bào DTTS	1.845											1.845		
-	Kinh phí tư vấn xác định giá đất các dự án do huyện đầu tư	500										500			
-	Chế độ chính sách, KP phát sinh nhiệm vụ trong năm	11.454					432					3.680	6.168	624	550
II	Cấp xã	69.688			5.008	1.696		789	110	165		186	61.238	496	

Biểu mẫu số 39

(ban hành theo nghị định số
31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Nguồn ngân sách xã được hưởng 100%	Trong đó					Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Trong đó		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó	
					Thuế sử dụng đất nông nghiệp (100%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp(1 00%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất(100%)	Phí lệ phí xã, và lệ phí môn bài (100%)	Thu khác		Thuế Giá trị gia tăng (10%,5 %, 2%)	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (10%,5 %, 2%)		Thu bổ sung cân đối	Thu Bổ sung có mục tiêu
	TỔNG SỐ	71.091	14.395	5.861	0	60	3.800	2.001	0	8.534	6.953	1.581	56.696	55.289	1.407
1	TT Kiến Đức	6.378	1.357	1.094		20	500	574	0	263	178	85	5.021	4.906	115
2	Xã Kiến Thành	6.716	748	518		2	350	166	0	230	210	20	5.968	5.853	115
3	Xã Đắk Wer	6.484	1.018	668		5	500	163	0	350	300	50	5.466	5.351	115
4	Xã Nhân Cơ	7.668	3.481	909		5	500	404	0	2.572	1.664	908	4.187	4.072	115
5	Xã Nhân Đạo	5.644	313	223		0	175	48	0	90	29	61	5.331	5.186	145
6	Xã Quảng Tín	7.326	701	587		19	380	188	0	114	97	17	6.625	6.500	125
7	Xã Đắk Ru	7.236	1.174	554		5	400	149	0	620	500	120	6.062	5.887	175
8	Xã Nghĩa Thắng	6.399	667	413		1	297	115	0	254	250	4	5.732	5.566	166
9	Xã Đạo Nghĩa	5.364	271	242		0	194	48	0	29	13	16	5.093	4.988	105
10	Xã Đắk Sin	6.521	4.477	477		3	352	122	0	4.000	3.700	300	2.044	1.929	115
11	Xã Hưng Bình	5.355	188	176		0	152	24	0	12	12	0	5.167	5.051	116